



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN  
GỖ ĐỨC THÀNH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ ĐỨC THÀNH**

Địa chỉ: 21/6D Phan Huy Ích, phường 14,  
quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 34

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Lê Hải Liễu	Chủ tịch
Ông Lê Hồng Thắng	Phó Chủ tịch
Ông Lê Hồng Thành	Thành viên
Ông Trần Xuân Nam	Thành viên
Ông Nguyễn Công Hiếu	Thành viên
Ông Lê Như Vũ	Thành viên
Bà Trương Thị Diệu Lê	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Việt Ảnh	Trưởng ban
Ông Trần Ngọc Hùng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hương Huyền	Thành viên (từ nhiệm thành viên Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2015 – 2019 kể từ ngày 27/01/2018)

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Hồng Thắng	Tổng Giám đốc
Ông Lê Hồng Thành	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Giám đốc Hành chính – Nhân sự
Bà Trương Thị Bình	Giám đốc kinh doanh

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ ĐỨC THÀNH**

Địa chỉ: 21/6D Phan Huy Ích, Phường 14,  
Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

**CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Lê Hồng Thắng**  
**Tổng Giám đốc**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2018

Số: 18.114/BCKT-RSM HCM

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị  
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ ĐỨC THÀNH**

**Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30 tháng 03 năm 2018 từ trang 05 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.


Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)****Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Đặng Thị Hồng Loan**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:  
0425-2018-026-1

  
**Phạm Thị Bích Hạnh**  
**Kiểm toán viên**  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:  
1505-2018-026-1

**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam**  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2018

*Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.*

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>304.907.897.804</b>	<b>303.343.080.673</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>742.782.268</b>	<b>3.982.769.603</b>
1. Tiền	111	4.1	742.782.268	3.982.769.603
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>206.100.000.000</b>	<b>197.100.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	206.100.000.000	197.100.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>31.783.817.351</b>	<b>39.974.833.589</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	22.572.813.878	32.893.933.052
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.492.182.904	2.459.674.940
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		5.718.820.569	4.621.225.597
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>59.323.287.887</b>	<b>55.676.938.766</b>
1. Hàng tồn kho	141	4.4	59.323.287.887	55.676.938.766
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>6.958.010.298</b>	<b>6.608.538.715</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		457.076.184	785.253.351
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.500.934.114	5.823.285.364
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>45.622.375.971</b>	<b>61.125.469.739</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>259.671.405</b>	<b>386.746.496</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		259.671.405	386.746.496
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>42.422.309.564</b>	<b>46.087.500.558</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.5	30.826.830.841	34.209.142.305
Nguyên giá	222		83.235.496.648	86.810.456.109
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(52.408.665.807)	(52.601.313.804)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.6	11.595.478.723	11.878.358.253
Nguyên giá	228		15.193.114.013	15.193.114.013
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.597.635.290)	(3.314.755.760)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>105.673.029</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	105.673.029
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.940.395.002</b>	<b>14.545.549.656</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.293.049.687	13.892.227.954
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	4.11	647.345.315	653.321.702
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>350.530.273.775</b>	<b>364.468.550.412</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>94.205.320.648</b>	<b>107.055.303.544</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>90.765.598.564</b>	<b>103.536.857.297</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.7	6.724.953.557	9.803.041.922
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.8	8.090.010.734	36.145.048.639
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.9	6.045.825.653	7.061.365.713
4. Phải trả người lao động	314		22.147.619.658	20.442.675.206
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.883.076.548	1.565.647.994
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		757.349.704	679.661.485
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.10	35.618.442.450	21.445.253.260
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.498.320.260	6.394.163.078
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3.439.722.084</b>	<b>3.518.446.247</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337		3.439.722.084	3.518.446.247
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>256.324.953.127</b>	<b>257.413.246.868</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	4.12	<b>256.324.953.127</b>	<b>257.413.246.868</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		149.094.600.000	149.094.600.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		149.094.600.000	149.094.600.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.064.317.006	6.064.317.006
3. Cổ phiếu quỹ	415		(685.850.000)	(96.600.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.669.340.514	18.669.340.514
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		83.182.545.607	83.681.589.348
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		46.439.589.348	38.601.687.998
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		36.742.956.259	45.079.901.350
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>350.530.273.775</b>	<b>364.468.550.412</b>



**Lê Hồng Thắng**  
Tổng Giám đốc  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2018

**Bùi Phương Thảo**  
Kế toán trưởng

**Lê Công Tú**  
Người lập

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	364.566.407.139	325.122.289.234
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	2.321.426.274	1.473.440.542
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		362.244.980.865	323.648.848.692
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	235.984.795.156	201.851.374.808
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		126.260.185.709	121.797.473.884
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	14.214.906.821	11.840.489.589
7. Chi phí tài chính	22		1.059.900.655	1.687.539.148
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		383.399.230	415.720.642
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	16.543.632.527	17.567.328.921
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	19.326.994.835	19.663.871.897
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		103.544.564.513	94.719.223.507
11. Thu nhập khác	31	5.7	22.089.804.534	22.361.471.589
12. Chi phí khác	32		309.085.448	1.414.134.244
13. Lợi nhuận khác	40		21.780.719.086	20.947.337.345
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		125.325.283.599	115.666.560.852
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	24.022.300.624	19.855.162.995
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	5.10	5.976.387	(121.259.493)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		101.297.006.588	95.932.657.350
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.12.5	6.464	6.720
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.12.5	6.464	6.720



Lê Hồng Thắng

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2018

Bùi Phương Thảo

Kế toán trưởng

Lê Công Tú

Người lập

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2017	Năm 2016
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		125.325.283.599	115.666.560.852
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.8	4.788.056.384	6.123.889.515
Các khoản dự phòng	03		-	(63.814.859)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		11.805.328	415.171.378
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(34.703.150.168)	(32.607.897.801)
Chi phí lãi vay	06		383.399.230	415.720.642
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		<b>95.805.394.373</b>	<b>89.949.629.727</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		12.603.206.838	3.549.939.988
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.646.349.121)	4.547.689.314
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(43.434.585.507)	(4.482.329.575)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		11.928.892.144	9.971.374.600
Tiền lãi vay đã trả	14		(383.399.230)	(415.720.642)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.9	(23.990.341.439)	(18.470.430.853)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.968.052.135)	(8.448.403.762)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		<b>46.914.765.923</b>	<b>76.201.748.797</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.286.573.100)	(4.463.990.982)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		33.946.500.000	37.689.170.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(328.400.000.000)	(368.800.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		319.400.000.000	292.200.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.442.430.320	6.782.436.693
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		<b>32.102.357.220</b>	<b>(36.592.384.289)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	9.690.443.636
2. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	72.090.210.230	79.782.692.941
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(57.720.706.490)	(66.436.219.461)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		(96.674.718.500)	(62.914.008.175)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		<b>(82.305.214.760)</b>	<b>(39.877.091.059)</b>
<b>LƯU CHUYỂN THUẬN TRONG NĂM</b>	50		<b>(3.288.091.617)</b>	<b>(267.726.551)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4.1	3.982.769.603	4.246.976.830
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		48.104.282	3.519.324
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b>	70	4.1	<b>742.782.268</b>	<b>3.982.769.603</b>



Lê Hồng Thắng  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2018

Bùi Phương Thảo  
Kế toán trưởng

Lê Công Tú  
Người lập

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Chế biến Gỗ Đức Thành được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 601/GP-UB ngày 01 tháng 06 năm 1993 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Ngày 08 tháng 08 năm 2000, Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000126 và được điều chỉnh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301449014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 01 năm 2012 và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 19 tháng 10 năm 2016.

Ngày 17 tháng 11 năm 2009, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn đầu tư theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 149.094.600.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 21/6D Phan Huy Ích, Phường 14, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 854 (31/12/2016: 793).

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất công nghiệp.

**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tẻ, bện.

Chi tiết: Sản xuất mộc dân dụng, cán chổi, cán cờ, ván ghép, đồ gỗ gia dụng. Sản xuất đồ chơi trẻ em bằng gỗ (trừ chế biến gỗ, không kinh doanh đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội).

**1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**2.3. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG**

**3.1. Ngoại tệ**

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá mua ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

**3.2. Các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.3. Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**3.4. Đầu tư tài chính**

***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

**3.5. Nợ phải thu**

***Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*****Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi***

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.6. Hàng tồn kho*****Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến địa điểm và điều kiện hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

***Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho***

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

***Phương pháp hạch toán hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

***Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho***

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

**3.7. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

**Phương pháp khấu hao**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<b>Năm 2017</b>
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	03 – 28 năm
▪ Máy móc thiết bị	03 – 15 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm

**3.8. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

**Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu**

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

**Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình****Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất là 45 năm đến 50 năm. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao. Các quyền sử dụng đất của Công ty được chi tiết như sau:

<b>Địa chỉ</b>	<b>Thời gian sử dụng</b>
	<b>Vô thời hạn</b>
▪ Thửa đất số 03, tờ bản đồ số 201, 21/6D Phan Huy Ích, Phường 14, Quận Gò Vấp, Tp. HCM	45 năm
▪ Thửa đất số 835, tờ bản đồ số 7, xã Tân Hiệp, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.	50 năm
▪ Thửa đất số 1130, tờ bản đồ số 7, xã Tân Hiệp, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.	

**Phần mềm máy vi tính**

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

**3.9. Thuê tài sản****Thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.10. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê.
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 06 tháng đến 12 tháng vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.11. Nợ phải trả**

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

**3.12. Chi phí đi vay**

***Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay***

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**3.13. Nguồn vốn chủ sở hữu**

***Vốn đầu tư của chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

***Cổ phiếu quỹ***

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

***Cổ tức***

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*****Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**3.14. Doanh thu*****Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

***Lãi tiền gửi***

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**3.15. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

**3.16. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

**3.17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.18. Thuế**

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

***Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành***

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

***Chi phí thuế TNDN hoãn lại***

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch.
- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí để tính lãi, lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

*(Xem tiếp trang sau)*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

***Thuế giá trị gia tăng***

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Xuất khẩu: 0%;
- Trong nước: 10%; 5%.

***Các loại thuế khác***

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**3.19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**3.20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**3.21. Công cụ tài chính**

***Ghi nhận ban đầu***

***Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

***Công nợ tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

## 4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

## 4.1. Tiền

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Tiền mặt	114.850.681	66.460.516
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	627.931.587	3.916.309.087
<b>Cộng</b>	<b>742.782.268</b>	<b>3.982.769.603</b>

## 4.2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Là khoản tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ hơn 3 tháng tới 1 năm với lãi suất từ 6% đến 9%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 5,3% đến 7,3%/năm).

Trong đó, khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền là 40.700.000.000 VND tại Ngân hàng TMCP Kiên Long và Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam đã dùng để thế chấp đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại hai ngân hàng này – Xem thêm mục 4.10.

## 4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Phải thu từ khách hàng:		
Công ty CP Thép Phú Đức	-	6.986.611.470
Công ty TNHH H1 Global	4.506.248.954	3.041.717.372
Công ty TNHH Nitori	3.123.232.694	2.756.822.611
Các khách hàng khác	14.943.332.230	20.108.781.599
<b>Cộng</b>	<b>22.572.813.878</b>	<b>32.893.933.052</b>

(Xem tiếp trang sau)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.4. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	38.514.258.887	-	37.538.045.299	-
Công cụ, dụng cụ	287.004.240	-	309.122.450	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.893.790.315	-	5.529.853.918	-
Thành phẩm	10.183.228.595	-	11.861.966.453	-
Hàng hóa	5.206.700	-	13.809.484	-
Hàng gửi bán	1.439.799.150	-	424.141.162	-
<b>Cộng</b>	<b>59.323.287.887</b>	<b>-</b>	<b>55.676.938.766</b>	<b>-</b>

*(Xem tiếp trang sau)*

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ ĐỨC THÀNH**

Địa chỉ: 21/6D Phan Huy Ích, Phường 14,  
Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2017	45.278.746.628	34.651.209.519	5.599.783.995	1.280.715.967	86.810.456.109
Mua trong năm	-	1.060.864.800	127.000.000	109.808.300	1.297.673.100
Thanh lý, nhượng bán	(3.652.998.661)	(1.219.633.900)	-	-	(4.872.632.561)
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>41.625.747.967</b>	<b>34.492.440.419</b>	<b>5.726.783.995</b>	<b>1.390.524.267</b>	<b>83.235.496.648</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2017	19.456.500.545	29.019.096.829	2.898.291.810	1.227.424.620	52.601.313.804
Khấu hao trong năm	2.199.848.717	1.536.708.151	724.259.462	45.897.234	4.506.713.564
Thanh lý, nhượng bán	(3.477.995.020)	(1.219.633.900)	-	-	(4.697.628.920)
Giảm khác	(1.732.641)	-	-	-	(1.732.641)
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>18.176.621.601</b>	<b>29.336.171.080</b>	<b>3.622.551.272</b>	<b>1.273.321.854</b>	<b>52.408.665.807</b>
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2017	25.822.246.083	5.632.112.690	2.701.492.185	53.291.347	34.209.142.305
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>23.449.126.366</b>	<b>5.156.269.339</b>	<b>2.104.232.723</b>	<b>117.202.413</b>	<b>30.826.830.841</b>

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 28.552.288.534 VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2017	14.917.549.433	275.564.580	15.193.114.013
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>14.917.549.433</b>	<b>275.564.580</b>	<b>15.193.114.013</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2017	3.201.191.180	113.564.580	3.314.755.760
Khấu hao trong năm	253.262.820	28.080.000	281.342.820
Tăng khác	1.536.710	-	1.536.710
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>3.455.990.710</b>	<b>141.644.580</b>	<b>3.597.635.290</b>
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2017	11.716.358.253	162.000.000	11.878.358.253
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>11.461.558.723</b>	<b>133.920.000</b>	<b>11.595.478.723</b>

Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và không có thời hạn được chi tiết như sau:

- Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn tại số 21/6D Phan Huy Ích, Phường 14, Quận Gò Vấp, Tp.HCM với giá trị còn lại là 2.100.813.399 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 2.100.813.399 VND). Quyền sử dụng đất này không được tính khấu hao theo các quy định hiện hành.
- Quyền sử dụng đất có thời hạn tại lô 835, bản đồ số 7, xã Tân Hiệp, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, với giá trị còn lại là 5.501.195.520 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 5.669.398.898 VND) và được khấu hao trong suốt 45 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp ngày 13 tháng 10 năm 2005.
- Quyền sử dụng đất có thời hạn của nhà máy sản xuất của Công ty tại xã Tân Hiệp, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, với giá trị còn lại là 3.859.549.804 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 3.947.341.483 VND) và được khấu hao trong suốt 50 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp ngày 21 tháng 09 năm 2012.

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 101.564.580 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 101.564.580 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.7. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Thương Mại Sản Xuất Gỗ Phúc Nguyên Khang	1.724.632.700	1.724.632.700	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	5.000.320.857	5.000.320.857	9.803.041.922	9.803.041.922
<b>Cộng</b>	<b>6.724.953.557</b>	<b>6.724.953.557</b>	<b>9.803.041.922</b>	<b>9.803.041.922</b>

**4.8. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Công ty TNHH Chin Li Mỹ Phước	-	33.946.500.000
Các khách hàng khác	8.090.010.734	2.198.548.639
<b>Cộng</b>	<b>8.090.010.734</b>	<b>36.145.048.639</b>

**4.9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2017 VND
	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng		683.222.305	683.222.305	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	25.048.656	118.046.267	92.997.611
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.748.497.286	24.042.117.965	23.990.341.439	5.696.720.760
Thuế thu nhập cá nhân	297.328.367	4.384.972.296	5.359.291.271	1.271.647.342
Các loại thuế khác		130.933.332	130.933.332	-
<b>Cộng</b>	<b>6.045.825.653</b>	<b>29.266.294.554</b>	<b>30.281.834.614</b>	<b>7.061.365.713</b>

(Xem tiếp trang sau)



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2017 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Kiên Long ("Kienlongbank")	30.242.089.400	30.242.089.400	52.505.107.010	38.229.554.870	15.966.537.260	15.966.537.260
Ngân hàng TMCP Hàng hải – Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh ("Maritime Bank")	5.376.353.050	5.376.353.050	19.776.671.150	14.400.318.100	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh An Phú	-	-	-	5.478.716.000	5.478.716.000	5.478.716.000
<b>Cộng</b>	<b>35.618.442.450</b>	<b>35.618.442.450</b>	<b>72.281.778.160</b>	<b>58.108.588.970</b>	<b>21.445.253.260</b>	<b>21.445.253.260</b>

Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Kiên Long là các khoản vay bằng USD với hạn mức là 1.800.000 USD theo hợp đồng tín dụng số 0126/17/HĐHM/1500-3972 ngày 16 tháng 10 năm 2017. Hợp đồng này được thế chấp bằng các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Kiên Long với số tiền là 31.500.000.000 VND. Các khoản vay này chịu mức lãi suất 1,5%/năm và tiền lãi vay được thanh toán vào ngày 20 hàng tháng. Các khoản vay này được trả trong vòng 6 tháng cho từng lần giải ngân – Xem thêm mục 4.2.

Vay ngắn hạn từ ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam là các khoản vay bằng USD, có hạn mức là 25.000.000.000 VND theo hợp đồng tín dụng số 305/2017/HĐTD ngày 26 tháng 05 năm 2017. Hợp đồng này được thế chấp bằng các khoản tiền gửi tại ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam với số tiền là 9.200.000.000 VND. Các khoản vay chịu mức lãi suất 2,05%/năm và tiền lãi vay được thanh toán hàng tháng. Các khoản vay này được hoàn trả trong vòng 6 tháng cho từng lần giải ngân – Xem thêm mục 4.2.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	647.345.315	653.321.702

*(Xem tiếp trang sau)*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.12. Vốn chủ sở hữu**

**4.12.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2016	129.654.550.000	2.856.593.370	-	18.669.340.514	64.524.472.998	215.704.956.882
Tăng vốn trong năm trước	19.440.050.000	3.207.723.636	-	-	-	22.647.773.636
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	95.932.657.350	95.932.657.350
Giảm vốn trong năm trước	-	-	(96.600.000)	-	-	(96.600.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(76.775.541.000)	(76.775.541.000)
Tại ngày 01/01/2017	149.094.600.000	6.064.317.006	(96.600.000)	18.669.340.514	83.681.589.348	257.413.246.868
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	101.297.006.588	101.297.006.588
Giảm vốn trong năm nay	-	-	(589.250.000)	-	-	(589.250.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(96.731.200.000)	(96.731.200.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(5.064.850.329)	(5.064.850.329)
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>149.094.600.000</b>	<b>6.064.317.006</b>	<b>(685.850.000)</b>	<b>18.669.340.514</b>	<b>83.182.545.607</b>	<b>256.324.953.127</b>

- Theo Nghị quyết số 03-17/QĐ – ĐT ngày 24 tháng 04 năm 2017 của Hội đồng quản trị và Nghị quyết số 01-17/NQ ĐHCĐ-GDT ngày 24 tháng 04 năm 2017 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm tài chính 2016 đã quyết định chia cổ tức đợt cuối năm 2016 bằng tiền mặt theo tỷ lệ 25% mệnh giá cổ phần với số tiền 37.242.000.000 VND.
- Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 03a-17/QĐ-ĐT ngày 24/07/2017 Công ty đã chia cổ tức đợt 1 năm 2017 bằng tiền mặt theo tỷ lệ 20% mệnh giá cổ phần với số tiền 29.774.200.000 VND.
- Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 06a -17/NQ-ĐT ngày 21/10/2017 Công ty đã chia cổ tức đợt 2 năm 2017 bằng tiền mặt theo tỷ lệ 20% mệnh giá cổ phần với số tiền 29.715.000.000 VND.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

## 4.12.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Vốn góp của các cổ đông trong nước	109.367.530.000	112.098.750.000
Vốn góp của các cổ đông nước ngoài	39.727.070.000	36.995.850.000
<b>Cộng</b>	<b>149.094.600.000</b>	<b>149.094.600.000</b>

## 4.12.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn góp đầu năm	149.094.600.000	129.654.550.000
Vốn góp tăng trong năm	-	19.440.050.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
<b>Vốn góp cuối năm</b>	<b>149.094.600.000</b>	<b>149.094.600.000</b>

## 4.12.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	14.909.460	14.909.460
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng:	14.909.460	14.909.460
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ):	51.960	9.660
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành:	14.887.316	14.899.800

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

Công ty chỉ có một loại cổ phiếu phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phiếu đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

## 4.12.5. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	101.297.006.588	95.932.657.350
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(5.064.850.329)	-
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	96.232.156.259	95.932.657.350
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	14.887.316	14.275.192
<b>Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>6.464</b>	<b>6.720</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.12.6. Cổ tức**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Cổ tức đã chia của cổ phiếu phổ thông	96.731.200.000	76.775.541.000
Cổ tức đã trả của cổ phiếu phổ thông	96.674.718.500	62.914.008.175

**4.13. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
Ngoại tệ các loại:		
USD	7.037	75.280
JPY	35.217	31.669

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

**5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng	361.227.444.639	321.913.038.553
Doanh thu cung cấp dịch vụ	180.000.000	720.000.000
Doanh thu khác	3.158.962.500	2.489.250.681
<b>Cộng</b>	<b>364.566.407.139</b>	<b>325.122.289.234</b>

**5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chiết khấu thương mại	1.802.848.305	1.337.487.341
Giảm giá hàng bán	5.111.518	38.844.690
Hàng bán bị trả lại	513.466.451	97.108.511
<b>Cộng</b>	<b>2.321.426.274</b>	<b>1.473.440.542</b>

**5.3. Giá vốn hàng bán**

Là giá vốn hàng hóa và thành phẩm bán ra trong năm.

(Xem tiếp trang sau)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	13.407.540.189	10.887.124.340
Lãi chênh lệch tỷ giá	768.940.502	888.466.554
Chiết khấu thanh toán	38.426.130	64.898.695
<b>Cộng</b>	<b>14.214.906.821</b>	<b>11.840.489.589</b>

**5.5. Chi phí bán hàng**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nhân viên	5.858.353.836	5.908.853.500
Chi phí vận chuyển	2.034.019.943	2.891.657.943
Chi phí chiết khấu bán hàng	2.020.035.770	1.959.219.796
Các khoản chi phí bán hàng khác	6.631.222.978	6.807.597.682
<b>Cộng</b>	<b>16.543.632.527</b>	<b>17.567.328.921</b>

**5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nhân viên	15.786.264.661	14.938.633.164
Các khoản chi phí QLDN khác	3.540.730.174	4.725.238.733
<b>Cộng</b>	<b>19.326.994.835</b>	<b>19.663.871.897</b>

**5.7. Thu nhập khác**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chuyển nhượng quyền sử dụng đất Mỹ Phước 2	21.574.554.008	20.119.629.089
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	-	2.181.266.085
Thu nhập khác	515.250.526	60.576.415
<b>Cộng</b>	<b>22.089.804.534</b>	<b>22.361.471.589</b>

(Xem tiếp trang sau)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	123.919.714.601	107.736.268.911
Chi phí nhân công	121.914.688.298	103.228.991.757
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.788.056.384	6.123.889.515
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.251.261.351	20.728.131.238
Chi phí khác bằng tiền	1.714.901.145	3.984.397.589
<b>Cộng</b>	<b><u>275.588.621.779</u></b>	<b><u>241.801.679.010</u></b>

**5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	125.325.283.599	115.666.560.852
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	2.931.095.283	3.623.585.703
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	<u>(7.282.823.746)</u>	<u>(9.432.365.991)</u>
Tổng thu nhập tính thuế	<u>120.973.555.136</u>	<u>109.857.780.564</u>
Trong đó:		
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	105.244.575.821	93.993.521.582
Thu nhập tính thuế từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	15.728.979.315	15.864.258.982
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	21.048.915.164	18.798.704.313
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	3.145.795.863	3.172.851.800
Trừ: Chi cho lao động nữ	(90.900.000)	(60.900.000)
Trừ: Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	<u>(81.510.403)</u>	<u>(2.055.493.118)</u>
<b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b><u>24.022.300.624</u></b>	<b><u>19.855.162.995</u></b>

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế.

(Xem tiếp trang sau)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Tài sản thuế TNDN hoãn lại, thuế TNDN hoãn lại phải trả của Công ty và những biến động trong năm và năm trước được trình bày như sau:

	Dự phòng trợ cấp thời việc VND	Lãi/(lỗ) do chênh lệch tỷ giá VND	Chi phí trả trước VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2016	(603.965.417)	67.503.208	4.400.000	(532.062.209)
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh năm trước	(51.245.832)	(65.613.660)	(4.400.000)	(121.259.493)
Tại ngày 01/01/2017	(655.211.249)	1.889.548	-	(653.321.702)
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh kỳ này	16.074.833	(10.098.446)	-	5.976.387
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>(639.136.417)</b>	<b>(8.208.898)</b>	<b>-</b>	<b>(647.345.315)</b>

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**

**6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	72.090.210.230	79.782.692.941

**6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	57.720.706.490	66.436.219.461

**7. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Doanh thu và lợi nhuận của Công ty chủ yếu thu được từ hoạt động sản xuất và bán đồ gỗ gia dụng và đồ chơi trẻ em bằng gỗ mà không có sự khác biệt nhiều về rủi ro cũng như tỷ suất lợi nhuận của hai mặt hàng này. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất và bán sản phẩm đồ gỗ. Ngoài ra, mặc dù Công ty có doanh thu từ hoạt động xuất khẩu và doanh thu từ nội địa, doanh thu từ hai hoạt động này không có sự khác biệt nhiều về rủi ro và tỷ suất lợi nhuận. Do đó, không cần thiết phải trình bày thông tin về báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý cho hai loại hình doanh thu này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan**

**Mối quan hệ**

1. HĐQT và Ban Tổng Giám đốc

Nhân sự quản lý chủ chốt

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm 2017</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2016</u> <u>VND</u>
Chia cổ tức	17.666.844.000	14.277.504.000

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm 2017</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2016</u> <u>VND</u>
Thù lao và thu nhập Ban Tổng Giám đốc	3.790.876.000	3.368.611.000
Thù lao của Hội đồng quản trị	1.106.000.000	1.523.000.000

**9. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT**

	<u>Năm 2017</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2016</u> <u>VND</u>
Tiền lương và các chi phí hoạt động	352.609.000	427.510.000

**10. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty thuê đất và thuê nhà theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các hợp đồng thuê có kỳ hạn từ 2 năm đến 49,5 năm, với tiền thuê cố định mỗi kỳ:

	<u>Năm 2017</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2016</u> <u>VND</u>
Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong năm	1.201.189.332	1.456.545.754

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có các khoản cam kết phải trả đến hạn theo các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	<u>Tại ngày</u> <u>31/12/2017</u> <u>VND</u>	<u>Tại ngày</u> <u>01/01/2017</u> <u>VND</u>
Từ 1 năm trở xuống	488.786.582	1.495.571.272
Trên 1 năm đến 5 năm	195.146.327	1.222.285.087
Trên 5 năm	1.658.743.781	1.711.661.182
<b>Cộng</b>	<b><u>2.342.676.690</u></b>	<b><u>4.429.517.541</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cam kết thuê hoạt động thể hiện:

Tổng số tiền thuê 4.877 m<sup>2</sup> đất tại Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, tỉnh Bình Dương với số tiền lần lượt là 0,2 USD/m<sup>2</sup>/năm đối với việc thuê đất và 0,02 USD/m<sup>2</sup>/tháng đối với phí cơ sở hạ tầng tính từ ngày Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Tiền thuê đất được chi trả ổn định trong một kỳ là 5 năm và được thanh toán định kỳ hai lần mỗi năm. Giá thuê và phí cơ sở hạ tầng lần lượt sẽ được điều chỉnh tăng sau mỗi kỳ 5 năm nhưng không quá 15% và 20% so với giá của kỳ 5 năm trước đó. Hợp đồng thuê đất có thời hạn từ ngày 15 tháng 12 năm 2006 đến 30 tháng 06 năm 2056.

Tổng số tiền thuê nhà tại 172 Nguyễn Văn Trỗi, phường 8, quận Phú Nhuận với số tiền là 50 triệu đồng/tháng từ ngày 07 tháng 07 năm 2012 đến 30 tháng 06 năm 2014 và tăng lên thành 60 triệu đồng/tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2014. Hợp đồng thuê có thời hạn từ ngày 07 tháng 07 năm 2012 đến 30 tháng 06 năm 2016. Trong năm 2016, Công ty đã ký phụ lục hợp đồng gia hạn thời gian thuê đến 30 tháng 06 năm 2018.

**11. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Trong quá trình hoạt động, Công ty có thể có các rủi ro tài chính như sau:

- Rủi ro tín dụng: Là khả năng mà khách nợ sẽ không hoàn trả toàn bộ hoặc một phần các khoản vay, hoặc sẽ không hoàn trả đúng hạn và do đó sẽ đưa đến một khoản lỗ cho Công ty.
- Rủi ro thanh khoản: Là rủi ro mà Công ty có thể không có hoặc không có khả năng có tiền khi cần và do đó sẽ gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ có liên quan đến các khoản công nợ tài chính.
- Rủi ro thị trường: Là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ biến động về mặt giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai do những biến động về giá cả trên thị trường. Về cơ bản, Công ty có thể có các rủi ro thị trường sau:
  - + Rủi ro lãi suất
  - + Rủi ro tiền tệ
  - + Rủi ro về giá các khoản đầu tư chứng khoán vốn

Để quản lý một cách có hiệu quả các rủi ro trên, Hội đồng quản trị (HĐQT) của Công ty đã phê duyệt những chiến lược cụ thể để quản lý những rủi ro này phù hợp với mục tiêu hoạt động của Công ty. Những chiến lược này đưa ra những hướng dẫn đối với mục tiêu ngắn hạn và dài hạn và những hành động sẽ được thực hiện để quản lý những rủi ro tài chính của Công ty. Những hướng dẫn chủ yếu bao gồm:

- Tối thiểu hóa các rủi ro về giá, rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất đối với tất cả các giao dịch;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện và giám sát ở mức độ tập trung;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện trên cơ sở nhất quán, thận trọng và theo những thông lệ thị trường tốt nhất;
- Công ty có thể đầu tư cổ phiếu và các công cụ tương tự chỉ trong trường hợp có tiền nhàn rỗi tạm thời và các giao dịch này phải được HĐQT phê duyệt.

(Xem tiếp trang sau)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Bảng dưới đây trình bày tóm tắt tài sản tài chính và công nợ tài chính theo từng loại:

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
<b>Tài sản tài chính:</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	742.782.268	3.982.769.603
Phải thu khách hàng và phải thu khác	28.095.824.389	33.912.429.771
Đầu tư tài chính ngắn hạn	206.100.000.000	197.100.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>234.938.606.657</u></b>	<b><u>234.995.199.374</u></b>
<b>Công nợ tài chính:</b>		
Các khoản vay	35.618.442.450	21.445.253.260
Phải trả người bán và phải trả khác	7.051.327.885	9.965.826.425
Chi phí phải trả	1.883.076.548	1.565.647.994
<b>Cộng</b>	<b><u>44.552.846.883</u></b>	<b><u>32.976.727.679</u></b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Công ty kiểm soát rủi ro tín dụng bằng cách xác định hạn mức rủi ro cho từng khách hàng. Công ty đang áp dụng chính sách chỉ giao dịch với khách hàng đáng tin cậy về mặt tín dụng. Không có những tập trung quan trọng về rủi ro tín dụng. Rủi ro tín dụng tối đa mà Công ty có thể gánh chịu được tóm tắt trong bảng dưới đây:

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Tiền và tương đương tiền	742.782.268	3.982.769.603
Phải thu khách hàng và phải thu khác	28.095.824.389	33.912.429.771
Đầu tư tài chính ngắn hạn	206.100.000.000	197.100.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>234.938.606.657</u></b>	<b><u>234.995.199.374</u></b>

Công ty không nắm giữ các thế chấp cho các khoản phải thu. Tất cả các khoản phải thu quá hạn đều được đánh giá tổn thất một cách phù hợp.

**Rủi ro thanh khoản**

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản trên cơ sở ngày đến hạn được mong đợi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Bảng dưới đây phân tích nợ tài chính theo ngày đến hạn còn lại theo hợp đồng:

	<u>Vay và nợ VND</u>	<u>Nợ phải trả VND</u>	<u>Cộng VND</u>
Dưới 01 năm	35.618.442.450	8.934.404.433	44.552.846.883
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b><u>35.618.442.450</u></b>	<b><u>8.934.404.433</u></b>	<b><u>44.552.846.883</u></b>
	<u>Vay và nợ VND</u>	<u>Nợ phải trả VND</u>	<u>Cộng VND</u>
Dưới 01 năm	21.445.253.260	11.531.474.419	32.976.727.679
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>	<b><u>21.445.253.260</u></b>	<b><u>11.531.474.419</u></b>	<b><u>32.976.727.679</u></b>

Công ty dự kiến sẽ thanh toán tất cả các khoản nợ khi đến hạn. Để đáp ứng các cam kết thanh toán này, Công ty dự kiến các hoạt động kinh doanh sẽ tạo ra đủ dòng tiền vào. Ngoài ra, Công ty đang nắm giữ các tài sản tài chính có thị trường thanh khoản và sẵn sàng đáp ứng nhu cầu thanh khoản.

**Rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro trọng yếu về lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn với lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**Rủi ro ngoại tệ**

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ theo nguyên tệ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	<u>Công nợ</u>		<u>Tài sản</u>	
	<u>Tại ngày 31/12/2017</u>	<u>Tại ngày 01/01/2017</u>	<u>Tại ngày 31/12/2017</u>	<u>Tại ngày 01/01/2017</u>
USD	3.133.340	940.994	654.021	950.739
JPY	-	-	35.217	31.669

**Phân tích độ nhạy cảm**

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ và Yên Nhật. Tỷ lệ thay đổi 10% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 10% thay đổi của tỷ giá.

Nếu tỷ giá Đô la Mỹ so với đồng Việt Nam tăng/giảm 10% thì lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty sẽ tăng/giảm một khoản tương ứng với số tiền là 2.079.505.317 VND (Năm 2016: 13.653.332 VND).

Nếu tỷ giá Yên Nhật so với đồng Việt Nam tăng/giảm 10% thì lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty sẽ tăng/giảm một khoản tương ứng với số tiền là 766.105 VND (Năm 2016: 696.324 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**12. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN**

	<u>Năm 2017</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2016</u> <u>VND</u>	<u>Tỷ lệ biến động</u> <u>%</u>
Lợi nhuận sau thuế	101.297.006.588	95.932.657.350	5,59%


Các nguyên nhân ảnh hưởng chính đến lợi nhuận sau thuế năm 2017:


- Doanh thu tăng;
- Do cải tiến sản xuất, tăng năng suất lao động, sử dụng nguyên vật liệu hợp lý;


**13. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



  
**Lê Hồng Thắng**  
Tổng Giám đốc  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2018

  
**Bùi Phương Thảo**  
Kế toán trưởng

  
**Lê Công Tú**  
Người lập

# THE POWER OF BEING UNDERSTOOD

AUDIT | TAX | CONSULTING

## RSM Vietnam

5th Floor, Sai Gon 3 Building  
140 Nguyen Van Thu Street, Da Kao Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam

T +8428 3827 5026  
F +8428 3827 5027

Ha Noi Office  
7th Floor, Lotus Building, 2 Duy Tan Street  
Cau Giay District, Hanoi, Vietnam

T +8424 3795 5353  
F +8424 3795 5252

Central Office  
197 Le Dinh Ly Street, Hoa Thuan Tay Ward  
Hai Chau District, Da Nang, Vietnam

T +84 236 363 3334  
F +84 236 363 3334

